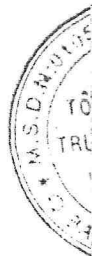


**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC  
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

**( ĐIỀU CHỈNH THEO BÁO CÁO THẨM ĐỊNH  
CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC)**

Hà Nội, tháng 3 năm 2017



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 01 – DN**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>736.014.618.588</b>	<b>538.722.482.115</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>82.495.098.843</b>	<b>89.913.221.087</b>
1. Tiền	111		82.495.098.843	89.913.221.087
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.500.000.000</b>	<b>8.902.708.107</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.500.000.000	8.902.708.107
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>276.517.684.933</b>	<b>141.484.899.564</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		199.183.707.051	139.701.918.739
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.120.842.190	10.467.036.410
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		59.115.910.090	31.229.276.249
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(20.323.601.068)	(39.913.331.834)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		420.826.670	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>319.853.135.602</b>	<b>241.942.104.436</b>
1. Hàng tồn kho	141		320.273.611.407	242.098.311.231
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(420.475.805)	(156.206.795)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>54.648.699.210</b>	<b>56.479.548.921</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		36.434.665.430	33.464.186.845
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.085.600.678	20.418.431.688
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.128.433.102	2.596.930.388
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.265.505.870.331</b>	<b>1.153.977.608.078</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>29.354.830.880</b>	<b>29.360.129.156</b>
2. Phải thu dài hạn khác	216		29.354.830.880	29.360.129.156
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>550.954.943.853</b>	<b>399.961.163.601</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		524.520.904.138	384.860.606.403
- Nguyên giá	222		1.347.421.166.567	959.963.882.248
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(822.900.262.429)	(575.103.275.845)
2. Tài sản cố định vô hình	227		26.434.039.715	15.100.557.198
- Nguyên giá	228		43.326.309.959	23.663.400.479
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.892.270.244)	(8.562.843.281)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>156.343.920.740</b>	<b>146.600.321.410</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		156.343.920.740	146.600.321.410
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>188.015.881.100</b>	<b>246.197.505.788</b>
1. Đầu tư công ty con	251		161.003.588.788	161.003.588.788
2. Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	252		8.203.340.000	8.208.330.000
3. Đầu tư vào đơn vị khác	253		76.985.587.000	76.985.587.000
4. Đầu tư tài chính dài hạn khác	254		(58.176.634.688)	-
5. Đầu tư tài chính dài hạn khác	260		340.836.293.758	331.858.488.123
6. Đầu tư tài chính dài hạn khác	261		328.831.306.737	328.192.644.965
7. Dự phòng hoãn lại	262		12.004.987.021	3.665.843.158
<b>Tổng cộng (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.001.520.488.919</b>	<b>1.692.700.090.193</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MÃU SỐ B 01 – DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.550.709.726.162</b>	<b>1.243.785.293.773</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.120.261.109.613</b>	<b>1.039.869.873.413</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		482.986.279.795	385.004.324.917
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		221.464.718.307	185.380.681.430
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		12.395.753.894	12.880.695.136
4. Phải trả người lao động	314		60.634.271.736	47.558.871.358
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		39.020.807.680	84.099.891.705
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		58.105.768.551	119.760.982.196
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		182.825.244.619	150.684.128.701
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		62.828.265.031	54.500.297.970
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>430.448.616.549</b>	<b>203.915.420.360</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		217.643.025.735	54.902.441.740
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		13.919.381.438	4.741.686.346
3. Phải trả dài hạn khác	337		17.613.572.259	14.211.352.180
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		179.585.385.867	128.449.448.469
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.687.251.250	1.610.491.625
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>450.810.762.757</b>	<b>448.914.796.420</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>450.810.762.757</b>	<b>448.914.796.420</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		440.000.000.000	440.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		440.000.000.000	440.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.810.762.757	8.914.796.420
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>2.001.520.488.919</b>	<b>1.692.700.090.193</b>

*(Signature)*

Nguyễn Hoàng Giang  
Người lập biểu

*(Signature)*

Trần Ngọc Huyền  
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân  
Tổng Giám đốc

**CHUNG THỰC BẢN SAO ĐỒNG VỚI BẢN CHÍNH**  
Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2017  
Số chứng thực..... Quyền số..... SCT/BS




**PHÓ CHỦ TỊCH**  
Đại Chủng Quỳnh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Năm 2015

**MẪU SỐ B02-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.838.743.445.072	1.755.981.101.815
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.320.295.118	6.194.652.086
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		1.837.423.149.954	1.749.786.449.729
4. Giá vốn hàng bán	11		1.319.966.124.407	1.181.602.854.540
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		517.457.025.547	568.183.595.189
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		20.803.701.923	10.004.453.731
7. Chi phí tài chính	22		86.150.462.536	23.423.825.404
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.366.529.701	22.351.927.364
8. Chi phí bán hàng	25		168.171.576.229	264.692.456.493
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		206.937.464.496	214.836.750.305
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		77.001.224.209	75.235.016.718
11. Thu nhập khác	31		4.385.684.622	13.946.188.317
12. Chi phí khác	32		776.313.489	4.514.401.007
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.609.371.133	9.431.787.310
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		80.610.595.342	84.666.804.028
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		23.545.742.270	24.948.169.024
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(8.339.143.863)	(1.298.272.809)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		65.403.996.935	61.016.907.813



Nguyễn Hoàng Giang  
Người lập biểu



Trần Ngọc Huyền  
Kế toán trưởng



  
Hoàng Ngọc Huân  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2017



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2015

**MẪU SỐ B 03 – DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	80.610.595.342	84.666.804.028
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	259.583.811.626	219.107.222.808
- Các khoản dự phòng	3	38.851.172.932	14.674.061.523
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	2.842.471.786	(12.597.515)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(20.748.516.553)	(51.178.387.011)
- Chi phí lãi vay	6	21.366.529.701	22.351.927.634
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	8	382.506.064.834	289.609.031.467
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(109.897.769.944)	97.889.042.806
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(78.175.300.176)	(11.553.753.822)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	157.590.616.281	248.073.203.874
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(3.609.140.357)	(283.337.209.219)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(21.867.687.088)	(21.675.368.137)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(25.805.495.464)	(17.128.599.216)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>300.741.288.086</b>	<b>301.876.347.753</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài	21	(418.149.627.792)	(405.461.988.469)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS	22	-	2.649.872.564
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6.402.708.107	(8.902.708.107)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(10.125.918.788)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.289.167.868	8.481.613.403
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(391.457.751.817)</b>	<b>(413.359.129.397)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	327.229.576.542	367.530.084.210
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(243.952.523.226)	(228.737.961.588)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>83.277.053.316</b>	<b>138.792.122.622</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(7.439.410.415)</b>	<b>27.309.340.978</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	89.913.221.087	62.597.200.690
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	21.288.171	6.679.419
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>82.495.098.843</b>	<b>89.913.221.087</b>

*(Signature)*

*(Signature)*



Nguyễn Hoàng Giang  
Người lập biểu

Trần Ngọc Huyền  
Kế toán trưởng

Hoàng Ngọc Huân  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2017

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty TNHH Một thành viên
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ và bán hàng
3. **Ngành nghề kinh doanh** :
  - Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền;
  - Thực hiện hoạt động viễn thông có dây (Điều hành hệ thống phát bằng cáp);
  - Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng mạng viễn thông có dây;
  - Quảng cáo truyền hình (trừ quảng cáo thuốc lá);
  - Thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;
  - Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; và
  - Cung cấp dịch vụ viễn thông và thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất
4. **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:** từ 01/01 đến 31/12 hàng năm
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm Doanh nghiệp không có sự kiện, biến động nào đáng kể có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có 2 công ty con và 01 công ty liên kết là:

<b>Công ty</b>	<b>Ngành nghề chính</b>	<b>% sở hữu</b>
<b>Công ty con</b>		
- Công ty CP Công nghệ Việt Thành (VITA)	Dịch vụ truyền hình	51%
- Công ty CP Truyền hình tương tác (VTVlive)	Dịch vụ truyền hình	51%
<b>Công ty liên kết</b>		
- Công ty CP VTVcab Nam Định	Dịch vụ truyền hình	39%



**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)**

**6. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có 36 chi nhánh.

Danh sách các chi nhánh của VTVcab tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

<b>STT</b>	<b>Chi nhánh</b>	<b>STT</b>	<b>Chi nhánh</b>
1	Chi nhánh VTVcab Phú Thọ	19	Chi nhánh VTVcab Thanh Hóa
2	Chi nhánh VTVcab Miền Trung	20	Chi nhánh VTVcab Cần Thơ
3	Chi nhánh VTVcab TPHCM	21	Chi nhánh VTVcab Long An
4	Chi nhánh VTVcab Tiền Giang	22	Chi nhánh VTVcab Bình Dương
5	Chi nhánh VTVcab Thái Nguyên	23	Chi nhánh VTVcab Bắc Giang
6	Chi nhánh VTVcab Hưng Yên	24	Chi nhánh VTVcab Huế
7	Chi nhánh VTVcab Lào Cai	25	Chi nhánh VTVcab Sóc Trăng
8	Chi nhánh VTVcab Lai Châu	26	Chi nhánh VTVcab Trà Vinh
9	Chi nhánh VTVcab Hà Giang	27	Chi nhánh VTVcab Đồng Tháp
10	Chi nhánh VTVcab Điện Biên	28	Chi nhánh VTVcab Bến Tre
11	Chi nhánh VTVcab Bắc Kan	29	Chi nhánh VTVcab Bạc Liêu
12	Chi nhánh VTVcab Ninh Thuận	30	Chi nhánh VTVcab Khánh Hòa
13	Chi nhánh VTVcab Bình Thuận I	31	Chi nhánh VTVcab Quảng Nam
14	Chi nhánh VTVcab Hậu Giang	32	Chi nhánh VTVcab Ninh Bình
15	Chi nhánh VTVcab An Giang	33	Chi nhánh VTVcab Phú Quốc
16	Chi nhánh VTVcab Bà Rịa - Vũng Tàu	34	Chi nhánh VTVcab Đồng Nai
17	Chi nhánh VTVcab Vĩnh Phúc	35	Chi nhánh VTVcab Bình Phước
18	Trung tâm Truyền hình khách sạn	36	Chi nhánh VTVcab Bình Thuận II

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Đơn vị áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban lãnh đạo Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Các báo cáo tài chính riêng đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

##### **2. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**

Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các thay đổi của Thông tư 200 theo Điều 127 của Thông tư 200. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán được áp dụng phi hồi tố:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Theo Quyết định 15, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán.

Theo Thông tư 200 các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.



**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**2. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (Tiếp theo)**

- **Đầu tư**

Theo Thông tư 200, Công ty phải thuyết minh giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì Công ty cần thuyết minh trình bày lý do.

- **Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Theo Quyết định 15, phương pháp kế toán phân chia kết quả hoạt động của BCC phụ thuộc vào điều khoản thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng BCC là chia doanh thu/chi phí hay chia lợi nhuận sau thuế để hạch toán.

Theo Thông tư 200, phương pháp kế toán phân chia kết quả hoạt động của BCC được hạch toán thống nhất theo phân chia doanh thu/chi phí.

- **Hạch toán chi phí quảng cáo, khuyến mại được quy định rõ:**

Theo Quyết định 15, chi phí quảng cáo, khuyến mại có điều kiện và không có điều kiện được hạch toán vào chi phí bán hàng. Trong một số trường hợp thì sẽ ghi nhận cả vào doanh thu, giá vốn.

Theo Thông tư 200, chi phí quảng cáo, khuyến mại được quy định rõ:

Trường hợp sản phẩm hàng hóa dùng để khuyến mãi, quảng cáo không thu tiền, không kèm theo các điều kiện khác thì ghi vào chi phí bán hàng.

Trường hợp xuất hàng hóa để khuyến mại, quảng cáo nhưng khách hàng chỉ được nhận hàng khuyến mại, quảng cáo kèm theo các điều kiện khác như phải mua sản phẩm, hàng hóa (ví dụ như mua 2 sản phẩm được tặng 1 sản phẩm....) thì kế toán phản ánh giá trị hàng khuyến mại, quảng cáo vào giá vốn hàng bán.

Một số số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200.

**3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Là tỷ giá giao dịch thực tế ( tỷ giá mua chuyển khoản hoặc bán chuyển khoản) của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

**4. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không áp dụng.**

**5. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban lãnh đạo Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

*Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào Công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị các khoản đầu tư.

*Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh*

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn kinh doanh. Công ty liên kết là tất cả các Công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở Công ty đó.

Đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban lãnh đạo Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.



**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

*Hợp đồng hợp tác kinh doanh*

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của Tổng Công ty hay các công ty con với một hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

*(i) BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát*

Là BCC mà các bên hợp tác kinh doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng BCC. Hoạt động của hợp đồng BCC được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên. Theo đó:

- Trừ khi có thỏa thuận nêu rõ trong hợp đồng BCC, tài sản cố định do các bên góp vốn xây dựng (mạng truyền hình cáp) để tiến hành hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát sẽ được chuyển giao sang cho một bên vận hành và kinh doanh. Bên vận hành và kinh doanh sẽ ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản cố định chuyển giao đó là tài sản cố định của mình còn phần vốn góp của đối tác sẽ ghi nhận là khoản phải trả dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình. Bên còn lại sẽ ghi phần góp vốn xây dựng tài sản chuyển giao là khoản phải thu dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình.
- Các bên hợp tác kinh doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng BCC.

*(ii) BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát*

Là BCC trong đó Tổng Công ty (hay các công ty con) và bên đối tác hợp tác kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và được nhận doanh thu/lợi nhuận từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận nêu rõ trong hợp đồng BCC. Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia hợp tác kinh doanh là tài sản được các bên tham gia hợp tác kinh doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của hợp tác kinh doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia hợp tác kinh doanh theo quy định của hợp đồng BCC. Các bên hợp tác kinh doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng BCC là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu từ khách hàng phát sinh từ việc bán hàng và cung cấp dịch vụ trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường. Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Lãnh đạo đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

9. Nguyên tác ghi nhận và khấu hao của TSCĐ

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20% - 4%
Máy móc thiết bị	33,33% - 14,29%
Phương tiện vận tải	16,67%
Thiết bị quản lý	33,33% - 20%
Phần mềm	33,33% - 20%

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

10. Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu bao gồm lợi thế thương mại liên quan tới việc mua lại các mạng cáp, tiền thuê văn phòng, tiền bản quyền truyền hình, đầu thu và công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ.

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**13. Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**15. Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tại Công ty. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tại Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**16. Phân chia lợi nhuận**

Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo hướng dẫn của Nghị định 91/2015/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán đầu thu kỹ thuật số, thiết bị thu phát sóng và các vật tư thiết bị truyền hình, viễn thông khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

**(b) Doanh thu dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ liên quan khác (bản quyền truyền hình, thuê đường dẫn, quảng cáo, internet,..) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong năm mà Tổng Công ty và các công ty con được quyền nhận quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận là các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ.

**19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.



**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí vốn vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng và chi phí bảo hành sản phẩm.

**22. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

**23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**24. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức nhận ký của các quan hệ.



TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Số 844 đường La Thành phường Giảng Võ Quận Đống Đa Hà Nội

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**b. Đầu tư vào đơn vị khác (Tiếp theo).**

**(iii) Chi tiết đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào các công ty con của Công ty TNHH thương mại TC (*)	76.985.587.000	(58.176.634.688)	76.985.587.000	-
<b>Cộng</b>	<b>76.985.587.000</b>	<b>(58.176.634.688)</b>	<b>76.985.587.000</b>	<b>-</b>

(\*) Đầu tư vào các công ty con của công ty TNHH thương mại TC

Đầu tư vào các công ty con của công ty TNHH thương mại TC liên quan tới hai hợp đồng là i) Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp; và ii) Hợp đồng nguyên tắc hợp tác kinh doanh cùng ký vào ngày 31/8/2013 giữa VTVcab và Công ty TNHH thương mại TC ("TC").

Theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn, VTVcab mua lại 70% vốn đầu tư của TC tại 5 công ty con của TC tại Trà Vinh, Đồng Tháp, Bình Thuận, Sóc Trăng, và Huế, bao gồm 70% vốn đầu tư mạng truyền hình cáp của TC tại các công ty con này. Các công ty con của TC đã thực hiện thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tại địa bàn trong đó VTVcab là thành viên có vốn góp 70% vốn điều lệ. Ngày 31/12/2013, VTVcab và TC đã ký Biên bản thanh lý Hợp đồng chuyển nhượng vốn này trong đó nêu rõ các bên đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của Hợp đồng và không bên nào có bất kỳ khiếu nại gì.

Theo Hợp đồng nguyên tắc hợp tác kinh doanh giữa VTVcab và TC, hai bên thống nhất giải thể các công ty con và toàn bộ vốn góp tương ứng với vốn đầu tư tài sản mạng sẽ được chuyển cho VTVcab tại địa bàn hợp tác. Hai bên thống nhất phân chia kết quả kinh doanh theo lợi nhuận trước thuế tương ứng với tỷ lệ vốn góp 70:30. Tuy nhiên, việc bàn giao tài sản mạng để hợp tác đầu tư chưa được thực hiện do các công ty con chưa được giải thể xong.

Vào ngày 1/10/2013 và 31/10/2013, hai bên ký các biên bản thỏa thuận về việc phối hợp hoàn tất các thủ tục để tiến hành giải thể các công ty con và trong thời gian bắt đầu từ thời điểm chuyển nhượng cho đến khi các công ty con giải thể xong thì TC vẫn nắm giữ quyền kiểm soát tại các công ty con này và chịu trách nhiệm về mọi hoạt động cũng như các khoản công nợ của các công ty con này cho đến khi các công ty con được chính thức giải thể xong. Tại ngày 31/12/2015, Ban Lãnh đạo Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này bằng việc so sánh giá trị khoản đầu tư ban đầu với giá trị tài sản ước tính có thể thu hồi được khi các công ty con của TC giải thể xong.

Tại ngày 31/12/2015, việc giải thể các công ty con của TC vẫn chưa được hoàn tất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU B 09-DN**

**3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Bên thứ 3	175.231.377.304	111.861.080.288
<u>Trong đó các khách hàng chiếm trên 10% trong tổng phải thu khách hàng bao gồm</u>		
- Công ty CP Chuỗi thực phẩm TH	23.717.850.000	-
- Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt Nam	17.200.000.000	21.732.695.749
Bên liên quan	23.952.329.747	27.840.838.451
	<u>199.183.707.051</u>	<u>139.701.918.739</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(20.323.601.068)	(39.913.331.834)
<u>Trong đó các khách hàng chiếm trên 10% trong tổng dự phòng phải thu khách hàng bao gồm</u>		
- Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	(18.687.272.727)	(18.687.272.727)
- Công ty CP Truyền thông Đại Dương	-	(11.043.750.000)
- Công ty CP Truyền thông bóng đá Việt Nam	-	(6.440.447.874)

Biến động về dự phòng phải thu khó đòi trong quý như sau:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Số dư đầu năm	39.913.331.834	25.395.477.106
Tăng dự phòng	114.025.000	14.517.854.728
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi (*)	(19.703.755.766)	-
Số dư cuối năm	<u>20.323.601.068</u>	<u>39.913.331.834</u>

(\*) Hoàn nhập dự phòng khoản phải thu khó đòi chủ yếu liên quan tới:

- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi với Công ty CP truyền thông Đại Dương (Ocean Media) số tiền 11.043.750.000 Đồng Việt Nam. Theo biên bản thỏa thuận 3 bên ngày 25/04/2015, Công ty CP Truyền hình Cấp STV (STV) đã thay Ocean Media là chủ thể hợp đồng số 81/VCTV-OM/PTV 2006 về quảng cáo trọn gói trên kênh VCTV9 ký với VTVcab, theo đó kế thừa và tiếp tục thực hiện các quyền lợi, nghĩa vụ nêu trong hợp đồng này trong đó có nghĩa vụ thanh toán cho VTVcab toàn bộ công nợ của Ocean Media với VTVcab còn tồn đọng. STV đã thanh toán hết công nợ của Ocean Media cho VTVcab trong năm 2015.
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi với Công ty CP Truyền thông bóng đá Việt Nam, số tiền 6.440.447.874 Đồng Việt Nam đã được Công ty này thanh toán trong năm 2015.

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Bên thứ 3	38.120.842.190	10.467.036.410
Cộng	<u>38.120.842.190</u>	<u>10.467.036.410</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU B 09-DN**

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

**a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Bên thứ 3		
- Phải thu từ các bên hợp tác kinh doanh (*)	34.175.149.630	17.864.377.184
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.169.611.600	3.558.016.500
- Tạm ứng	2.325.715.670	3.107.713.320
- Phải thu khác	11.795.644.437	6.699.169.245
	<u>49.466.121.337</u>	<u>31.229.276.249</u>
Bên liên quan		
	9.649.788.753	-
	<u>59.115.910.090</u>	<u>31.229.276.249</u>

(\*) Phải thu từ các bên hợp tác kinh doanh là khoản phải thu liên quan tới lợi nhuận được chia từ các hợp đồng BCC giữa VTVcab và các bên đối tác hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ hàng hóa liên quan khác.

**b) Phải thu dài hạn khác**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu từ các bên hợp tác kinh doanh (*)	28.597.921.280	28.597.921.280
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	756.909.600	762.207.876
	<u>29.354.830.880</u>	<u>29.360.129.156</u>

(\*) Đây là các khoản góp vốn của Tổng Công ty chuyển cho các đối tác để thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp mà trong đó các mạng truyền hình cáp được chuyển giao cho đối tác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh vận hành và khai thác.

Chi tiết các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh với các đơn vị khác như sau:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty CP Truyền hình cáp Nghệ An (Nghệ An)	9.286.774.536	9.286.774.536
Công ty Đa truyền thông Quốc tế ( Hà Tĩnh)	5.105.450.000	5.105.450.000
Công ty CP Điện tử Tin học Viễn thông Hải Phòng (EG - Hải Phòng)	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Điện tử Thái Bình (Thái Bình)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV THC Hải Dương (Hải Dương)	3.976.158.921	3.976.158.921
Công ty CP Minh Trí ( Quảng Ninh)	2.950.866.511	2.950.866.511
Công ty TNHH Thương mại viễn thông Nhật Tân (Bà Rịa Vũng Tàu)	278.671.312	278.671.312
	<u>28.597.921.280</u>	<u>28.597.921.280</u>



TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

Số 844 đường La Thành, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỆNG

MẪU B 09-DN

6. HÀNG TỒN KHO

Cuối năm

Đầu năm

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị

ật úc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
05	907.857.237.748	11.261.448.751	8.259.648.644	959.963.882.248
-	157.080.743.465	210.067.455	13.525.662.677	170.816.473.597
-	7.421.526.180	-	-	7.421.526.180
10	217.360.746.852	-	466.453.723	217.926.645.385
9)	(1.790.670.326)	-	-	(7.876.598.175)
0)	(601.012.668)	-	-	(830.762.668)
66	1.287.328.571.251	11.471.516.206	22.251.765.044	1.347.421.166.567
53	560.883.090.464	6.435.691.535	4.026.175.993	575.103.275.845
73	246.916.829.078	1.369.940.421	1.895.373.891	251.254.384.663
2)	(510.004.136)	-	-	(3.001.518.238)
-	(455.879.841)	-	-	(455.879.841)
24	806.834.035.565	7.805.631.956	5.921.549.884	822.900.262.429
52	346.974.147.284	4.825.757.216	4.233.472.651	384.860.606.403
22	480.494.535.686	3.665.884.250	16.330.215.160	524.520.904.138

còn sử dụng là 457.271.944.590 đồng Việt Nam (2014: 255.052.378.798 đồng Việt



**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.252.780.000	20.410.620.479	23.663.400.479
- Mua trong năm	-	19.662.909.480	19.662.909.480
Số dư cuối năm	3.252.780.000	40.073.529.959	43.326.309.959
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	8.562.843.281	8.562.843.281
- Khấu hao trong năm	-	8.329.426.963	8.329.426.963
Số dư cuối năm	-	16.892.270.244	16.892.270.244
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	3.252.780.000	11.847.777.198	15.100.557.198
Số dư cuối năm	3.252.780.000	23.181.259.715	26.434.039.715

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 4.316.262.634 đồng Việt Nam (2014: 2.851.251.939 đồng Việt Nam).

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Số dư cuối năm của chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt các mạng truyền hình cáp mà VTVcab đang tiến hành xây dựng.  
Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Số dư đầu năm	146.600.321.410	102.290.775.639
Tăng từ mua sắm và xây dựng cơ bản	227.670.244.715	232.877.563.214
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(217.926.645.385)	(186.998.017.443)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(1.570.000.000)
Số dư cuối năm	156.343.920.740	146.600.321.410

**11. TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.  
Số dư của thuế thu nhập hoãn lại tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tài sản thuế TN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	12.004.987.021	3.665.843.158

Biến động của tài sản thuế TNDN hoãn lại trong kỳ như sau:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Số dư đầu năm	3.665.843.158	2.367.570.349
Ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	8.339.143.863	1.298.272.809
Số dư cuối năm	12.004.987.021	3.665.843.158

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh chủ yếu từ các khoản dự phòng của Tổng Công ty bao gồm dự phòng trợ cấp thôi việc và dự phòng khoản đầu tư tài chính dài hạn.

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

**a) Ngắn hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Bên thứ ba	455.671.622.046	358.981.856.564

Trong đó các nhà cung cấp chiếm trên 10% trong tổng phải trả người bán bao gồm:

- Công ty TNHH Truyền thông và Tin học PAMA	51.784.169.711	28.501.703.381
- Công ty CP Công nghệ Đông Dương	67.053.985.116	59.849.540.374
Bên liên quan	27.314.657.749	26.022.468.353
	<u>482.986.279.795</u>	<u>385.004.324.917</u>

**b) Dài hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Bên thứ ba	217.643.025.735	54.902.441.740

Trong đó các nhà cung cấp chiếm trên 10% trong tổng phải trả người bán bao gồm:

- Công ty CP Công nghệ Đông Dương	37.621.408.308	13.659.913.740
- Công ty TNHH Truyền thông và Tin học PAMA	36.713.600.000	18.978.528.000
- Công ty TNHH TM và dịch vụ Long Hưng	30.925.258.147	-
- Công ty CP Công nghệ và Truyền hình - Tekcast	27.858.614.450	-
- Kaon Media., LTD	15.920.269.090	22.264.000.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MÃU B 09-DN**

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**a) Ngắn hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền nhận trước của khách hàng (*)	218.363.038.064	183.620.294.244
Khác	3.101.680.243	1.760.387.186
	<u>221.464.718.307</u>	<u>185.380.681.430</u>

**b) Dài hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền nhận trước của khách hàng (*)	13.919.381.438	4.741.686.346
	<u>13.919.381.438</u>	<u>4.741.686.346</u>

(\*) Tiền nhận trước của khách hàng chủ yếu phản ánh số tiền trả trước của các thuê bao truyền hình cáp và truyền hình kỹ thuật số. Số tiền trả trước của khách hàng sẽ được phân bổ vào doanh thu trong năm dựa trên số kỳ đã cung cấp dịch vụ.

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	9.850.803.611	11.401.077.245
Thuế GTGT	2.544.950.283	1.479.617.891
	<u>12.395.753.894</u>	<u>12.880.695.136</u>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Bên thứ 3		
- Chi phí bản quyền	8.133.037.231	30.449.731.737
- Chi phí quảng cáo	8.711.618.423	13.865.835.665
- Chi phí sản xuất chương trình	5.724.200.003	2.367.121.212
- Lãi vay	1.177.560.532	676.403.145
- Các khoản trích trước khác;	13.875.220.581	8.911.356.003
	<u>37.621.636.770</u>	<u>56.270.447.762</u>
Bên liên quan		
- Chi phí bản quyền	1.143.736.363	26.990.809.343
- Các khoản trích trước khác;	255.434.547	838.634.600
	<u>1.399.170.910</u>	<u>27.829.443.943</u>
Cộng	<u>39.020.807.680</u>	<u>84.099.891.705</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU B 09-DN**

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

**a) Ngắn hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Bên thứ 3		
Phải trả cho các bên hợp tác kinh doanh (*)	23.782.119.639	33.040.482.271
Khác	33.861.809.567	9.111.976.939
	<u>57.643.929.206</u>	<u>42.152.459.210</u>
Bên liên quan	461.839.345	77.608.522.986
	<u>58.105.768.551</u>	<u>119.760.982.196</u>

(\*) Phải trả khác cho các bên hợp tác kinh doanh là khoản phải trả liên quan đến lợi nhuận VTVcab phân chia cho các bên hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.

**b) Dài hạn**

Phải trả dài hạn khác là các khoản góp vốn của các đối tác chuyển cho Tổng Công ty để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các trạm truyền hình cáp mà trong đó các mạng truyền hình cáp được chuyển giao cho Tổng Công ty để vận hành và khai thác.

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa	5.486.977.045	4.655.000.000
Công ty CP phát triển công nghệ Sao Nam	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Phát triển Viễn thông Sao Đỏ	3.845.298.115	3.320.327.199
Công ty TNHH Điện tử Sao Đỏ	7.081.297.099	2.214.003.399
Công ty TNHH THC Phú Quốc PCTV	-	1.786.985.282
Công ty CP TM và DV kỹ thuật phát thanh truyền hình STC	-	1.035.036.300
	<u>17.613.572.259</u>	<u>14.211.352.180</u>



**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Đầu năm	Trong năm		Phân loại gốc vay ngắn hạn	Cuối năm
		Tăng	Giảm		
<b>a) Vay ngắn hạn</b>					
Vay ngân hàng (i)	150.246.438.701	115.735.472.786	(234.719.782.826)	151.563.115.958	182.825.244.619
Vay ngắn hạn cá nhân	437.690.000	-	(437.690.000)	-	-
	<u>150.684.128.701</u>	<u>115.735.472.786</u>	<u>(235.157.472.826)</u>	<u>151.563.115.958</u>	<u>182.825.244.619</u>
<b>b) Vay dài hạn</b>					
Vay ngân hàng (ii)	128.449.448.469	211.494.103.756	(8.795.050.400)	(151.563.115.958)	179.585.385.867

- (i) Vay ngắn hạn ngân hàng là các khoản vay tại các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn vay không quá 12 tháng nhằm mục đích huy động nguồn vốn kinh doanh cho Tổng Công ty và được đảm bảo bởi tài sản hình thành từ vốn vay và doanh thu truyền hình cáp tại Hà Nội. Các khoản vay có mức lãi suất từ 5,6% đến 6,5% /mỗi năm.
- (ii) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay tại các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn vay từ trên 12 đến 36 tháng phục vụ cho mục đích huy động nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty và chủ yếu được đảm bảo bởi các tài sản hình thành từ vốn vay, doanh thu thu được từ tài sản hình thành từ vốn vay và cổ phần của Tổng Công ty tại công ty con. Các khoản vay có mức lãi suất/năm từ 8% đến 11% được tính và điều chỉnh dựa theo lãi suất huy động tiết kiệm (12 hoặc 24 tháng) cộng thêm 1,65% đến 3,5% tùy theo thỏa thuận của từng hợp đồng vay ký kết với ngân hàng.

**18. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng phúc lợi	62.828.265.031	54.500.297.970

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tại ngày 1 tháng 1	54.500.297.970	39.376.703.566
Trích từ lợi nhuận sau thuế	63.782.350.000	47.823.651.148
Sử dụng quỹ trong năm	(55.454.382.939)	(32.700.056.744)
Tại ngày 31 tháng 12	<u>62.828.265.031</u>	<u>54.500.297.970</u>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ		Vốn đã góp	
	VNĐ	%	VNĐ	
Đài truyền hình Việt Nam (VTV)	440.000.000.000	100	440.000.000.000	

Theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp ngày 26 tháng 6 năm 2012 và các thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau đó, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 440.000.000.000 Đồng Việt Nam và đã được góp đủ.

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	440.000.000.000	8.839.246.420	-	448.839.246.420
Lợi nhuận trong năm	-	-	61.016.907.813	61.016.907.813
Chia lỗ nhuận cho đơn vị hợp tác kinh doanh	-	-	(13.193.256.665)	(13.193.256.665)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(47.823.651.148)	(47.823.651.148)
Khác	-	75.550.000	-	75.550.000
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	440.000.000.000	8.914.796.420	-	448.914.796.420
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	65.403.996.935	65.403.996.935
Chia lỗ cho đơn vị hợp tác kinh doanh liên quan đến hợp đồng BCC cho năm 2014	-	-	274.319.402	274.319.402
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.895.966.337	(1.895.966.337)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(63.782.350.000)	(63.782.350.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>440.000.000.000</b>	<b>10.810.762.757</b>	<b>0</b>	<b>450.810.762.757</b>



**TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**

Số 844 đường La Thành, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU B 09-DN****20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	49.107.003.418	197.698.484.639
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.693.814.332.335	1.409.357.277.344
Doanh thu được chia từ các hợp đồng BCC từ các đối tác hợp tác kinh doanh	95.822.109.319	148.925.339.832
<b>Cộng</b>	<b><u>1.838.743.445.072</u></b>	<b><u>1.755.981.101.815</u></b>
Các khoản giảm trừ	(1.320.295.118)	(6.194.652.086)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1.837.423.149.954</u>	<u>1.749.786.449.729</u>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán;	120.844.322.881	134.395.648.768
Chi phí dịch vụ đã cung cấp	1.119.295.872.185	938.197.666.815
Chi phí liên quan đến các hợp đồng BCC	79.825.929.341	109.009.538.957
	<u>1.319.966.124.407</u>	<u>1.181.602.854.540</u>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ tức nhận được từ các bên liên quan	18.338.727.500	7.005.732.235
Lãi tiền gửi	2.218.851.083	1.475.881.168
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	55.185.370	28.035.822
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	12.597.515
Khác	190.937.970	1.482.206.991
<b>Cộng</b>	<b><u>20.803.701.923</u></b>	<b><u>10.004.453.731</u></b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	21.366.529.701	22.351.927.634
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.764.826.361	1.071.897.770
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	2.842.471.786	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	58.176.634.688	-
Khác	-	-
	<u>86.150.462.536</u>	<u>23.423.825.404</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU B 09-DN**

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	120.815.717.196	229.783.787.709
Chi phí nhân viên	32.773.651.413	27.358.908.357
Khác	14.582.207.620	7.549.760.427
	<u>168.171.576.229</u>	<u>264.692.456.493</u>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	86.555.937.306	73.918.220.452
Chi phí khấu hao TSCĐ	50.072.237.000	27.900.398.084
Lợi thế thương mại phát sinh từ các hợp đồng BCC	24.062.691.605	18.368.560.352
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	26.025.866.251	26.649.260.885
Đồ dùng thiết bị văn phòng	12.755.937.608	21.481.516.509
Công tác phí	11.139.253.083	10.264.385.773
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	114.025.000	14.517.854.728
Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(19.703.755.766)	-
Khác	15.915.272.409	21.736.553.522
	<u>206.937.464.496</u>	<u>214.836.750.305</u>

**26. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Thu nhập khác</b>		
Hàng khuyến mại, biếu tặng nhận được	2.506.255.286	5.687.659.544
Lãi do thanh lý tài sản	-	2.649.872.564
Khác	1.879.429.336	5.608.656.209
	<u>4.385.684.622</u>	<u>13.946.188.317</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Lỗ do thanh lý tài sản	-	(1.351.106.822)
Khác	(776.313.489)	(3.163.294.185)
	<u>(776.313.489)</u>	<u>(4.514.401.007)</u>
	<u>3.609.371.133</u>	<u>9.431.787.310</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU B 09-DN**

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	80.610.595.342	84.666.804.028
Thuế tính ở thuế suất 22%	17.734.330.975	18.626.696.886
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(4.227.050.811)	(4.410.060.397)
Chi phí không được khấu trừ	272.269.061	9.433.259.726
Ảnh hưởng từ chênh lệch thuế suất	1.427.049.181	-
Chi phí thuế TNDN	<u>15.206.598.406</u>	<u>23.649.896.215</u>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên vật liệu	200.691.319.573	205.775.545.679
Chi phí khấu hao tài sản	259.583.811.626	219.107.222.808
Chi phí nhân viên	291.637.087.535	248.336.046.340
Chi phí bản quyền, sản xuất chương trình	392.105.897.382	334.546.707.181
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	137.636.126.758	229.783.787.709
Chi phí phân chia từ các đối tác liên quan đến hợp đồng BCC	126.117.687.885	109.009.538.957
Chi phí thuê(văn phòng, kho..)	174.747.914.108	140.971.516.896
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng BCC	24.062.691.605	18.368.560.352
Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(19.703.755.766)	-
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	114.025.000	14.517.854.728
Chi phí khác	108.082.359.426	140.715.280.688
	<u>1.695.075.165.132</u>	<u>1.661.132.061.338</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**29. CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**MẪU B 09-DN**

Tổng Công ty được kiểm soát bởi Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”), đơn vị sở hữu 100% vốn điều lệ Tổng Công ty.

**Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành	2.530.306.184	3.306.432.931
Công ty Cổ phần Truyền hình tương tác Việt Nam	4.418.082.162	1.441.437.782
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	8.579.807.272	5.536.592.727
Công ty TNHH truyền hình Cấp Saigontourist	41.488.080.937	32.934.370.487
Công ty cổ phần VTVCab Nam Định	16.507.410.796	6.154.419.227
	<u>73.523.687.351</u>	<u>49.373.253.154</u>

**Mua hàng hóa và dịch vụ**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đài truyền hình Việt Nam	-	1.000.000.000
Ban Biên Tập Truyền Hình Cấp	74.513.863.517	72.902.462.890
Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành	19.013.625.892	-
Công ty Cổ phần Truyền hình tương tác Việt Nam	9.004.263.136	2.394.488.300
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	41.694.263.637	22.352.427.287
Công ty TNHH truyền hình Cấp Saigontourist	54.600.365.032	67.393.735.378
Công ty cổ phần VTVCab Nam Định	4.823.687.407	23.341.540.800
	<u>203.650.068.621</u>	<u>189.384.654.655</u>

**Cổ tức được chia**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành	17.870.316.786	7.005.732.235
Công ty cổ phần VTVCab Nam Định	468.410.714	-
	<u>18.338.727.500</u>	<u>7.005.732.235</u>

**Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.988.000.000	2.988.000.000

**Các giao dịch khác**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành	9.625.870.212	-
Công ty TNHH truyền hình Cấp Saigontourist	255.434.547	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU B 09-DN**

**29. CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

**Số dư cuối năm với các bên liên quan**

**Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam	18.687.272.727	22.453.612.227
Công ty cổ phần công nghệ Việt Thành	257.586.000	1.341.076.224
Công ty cổ phần Truyền hình tương tác Việt Nam	1.533.105.014	200.000.000
Công ty TNHH truyền hình Cấp Saigontourist	2.747.555.506	3.846.150.000
Công ty cổ phần VTVcab Nam Định	726.810.500	-
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Huyndai	-	-
	<u>23.952.329.747</u>	<u>27.840.838.451</u>

**Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
Công ty cổ phần công nghệ Việt Thành	9.381.378.038	-
Công ty Cổ phần VTVcab Nam Định	268.410.715	-
	<u>9.649.788.753</u>	<u>-</u>

**Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
Ban Biên Tập Truyền Hình Cấp	13.894.946.775	25.114.719.153
Công ty cổ phần công nghệ Việt Thành	772.194.623	-
Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam	9.689.775.500	719.640.000
Công ty cổ phần Truyền hình tương tác Việt Nam	2.072.958.603	188.109.200
Công ty TNHH truyền hình Cấp Saigontourist	884.782.248	-
	<u>27.314.657.749</u>	<u>26.022.468.353</u>

**Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
Công ty cổ phần Truyền hình tương tác Việt Nam	-	838.634.600
Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam	1.143.736.363	9.537.245.455
Công ty TNHH truyền hình Cấp Saigontourist	255.434.547	17.453.563.888
	<u>1.399.170.910</u>	<u>27.829.443.943</u>

**Các khoản phải trả khác**

	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
Đài Truyền hình Việt Nam, Công ty mẹ	-	77.608.522.986
Công ty cổ phần công nghệ Việt Thành	461.839.345	-
	<u>461.839.345</u>	<u>77.608.522.986</u>

**TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM**

Số 844 đường La Thành, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**


**MẪU B 09-DN**

**30. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt nam đã kiểm toán bởi Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt nam), được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính riêng của năm nay.



**Nguyễn Hoàng Giang**  
Người lập biểu



**Trần Ngọc Huyền**  
Kế toán trưởng



**Hoàng Ngọc Huân**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2017